CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2009 (Báo cáo chưa được kiểm toán)

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Stt	Nội Dung	Số dư 31.12.09	Số dư 30.09.09
I	**Tài sản ngắn hạn**	**335,104,821,643**	**317,941,347,872**
1	Tiền và các khỏan tương đương tiền	36,792,652,864	7,625,276,284
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	15,120,136,448	14,448,106,587
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	226,695,963,632	256,059,870,690
4	Hàng tồn kho	43,894,998,217	29,258,157,419
5	Tài sản ngắn hạn khác	12,601,070,482	10,549,936,892
II	**Tài sản dài hạn**	**189,636,130,858**	**135,216,233,436**
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định		
	- Tài sản cố định hữu hình	26,694,215,110	25,300,666,082
	- Tài sản cố định vô hình	3,231,204,854	3,289,790,453
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	105,922,250,720	58,608,355,907
3	Bất động sản đầu tư	44,342,622,737	38,918,349,489
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5,800,000,000	5,800,000,000
5	Tài sản dài hạn khác	3,645,837,437	3,299,071,505
III	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**524,740,952,501**	**453,157,581,308**
IV	**Nợ phải trả**	**369,258,307,343**	**294,459,073,342**
1	Nợ ngắn hạn	352,405,395,942	276,944,562,906
2	Nợ dài hạn	16,852,911,401	17,514,510,436
V	**Vốn chủ sở hữu**	**153,920,998,405**	**157,004,969,134**
1	**Vốn chủ sở hữu**	**151,103,720,805**	**154,842,868,930**
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	64,657,150,000	64,657,150,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	48,476,809,600	48,157,425,000
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ		(909,515,400)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	15,588,239,612	13,076,699,095
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22,381,521,593	29,861,110,235
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**2,817,277,600**	**2,162,100,204**
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,817,277,600	2,162,100,204
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
3	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**	**1,561,646,753**	**1,693,538,832**
VI	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**524,740,952,501**	**453,157,581,308**

II.A. KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Stt	Chỉ Tiêu	Quý 4/2009	Luỹ kế từ đầu năm
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	86,152,722,363	312,288,221,588
2	Các khỏan giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần bán hàng & cung cấp dịch vụ	86,152,722,363	312,288,221,588
4	Giá vốn hàng bán	77,862,952,176	271,654,332,791
5	LN gộp về bán hàng & CC dịch vụ	8,289,770,187	40,633,888,797
6	Doanh thu hoạt động tài chính	674,860,834	2,741,475,530
7	Chi phí tài chính	1,103,510,582	2,355,773,520
8	Chi phí bán hàng	285,868,135	836,125,407
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,822,036,928	9,725,000,070
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3,753,215,376	30,458,465,330
11	Thu nhập khác	161,716,401	1,561,703,337
12	Chi phí khác	161,887,620	616,572,519
13	Lợi nhuận khác	(171,219)	945,130,818
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,753,044,157	31,403,596,148
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	938,261,039	7,850,899,037
16	LN sau thuế TNDN	2,814,783,118	23,552,697,111
16.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số		159,714,251
16.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	2,814,783,118	23,392,982,860
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

III CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Stt	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
1	Cơ cấu tài sản (%)		
	Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	36%	30%
	Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	64%	70%
2	Cơ cấu nguồn vốn (%)		
	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	70.37%	64.98%
	Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	29.33%	34.65%
3	Khả năng thanh toán (lần)		
	Khả năng thanh toán nhanh	0.15	0.08
	Khả năng thanh toán hiện hành	0.95	1.12
4	Tỷ suất lợi nhuận (%)		
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	1%	1%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	3%	8%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu	2%	4%

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC